LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 1 NĂM HỌC 2026-2027

(Tuần 9 - Từ ngày 26 tháng 10 đến 01 tháng 11 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN			
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên
1	ĐH	18	20261AT6024002	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25							1,2,3,4,5,6	416-A10	8/10													Lê Đình Đạt
2	ĐH	18	20261AT6024001	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	416-A10	8/10													Lê Đình Đạt
3	ĐH	18	20261AT6078002	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	416-A10	8/10																Lê Đình Đạt
4	ĐH	18	20261AT6078001	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	416-A10	8/10																Lê Đình Đạt
5	ĐH	19	20261AT6023001	Mô hình hóa và mô phỏng động cơ	CL	21				1,2,3,4,5,6	501-A10	8/10																Nguyễn Phi Trường
6	ĐH	19	20261AT6023002	Mô hình hóa và mô phỏng động cơ	CL	21				7,8,9,10,11,12	516-A10	8/10																Nguyễn Phi Trường
7	ĐH	19	20261AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	CL	30							7,8,9,10,11,12	413-A10	1/5													Nguyễn Trung Kiên
8	ĐH-KS	4	20261ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	3	20										13,14,15,16,17	101-A10	3/5										Vũ Đình Toán
9	ĐH-KS	4	20261ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	2	24													13,14,15,16,17	110-A9	3/5							Nguyễn Duy Khánh
10	ĐH-KS	4	20261ME6172001	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	2	20																13,14,15,16,17	503-A10	3/5				Bùi Vinh Bình
11	ĐH-KS	4	20261ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	1	25																			1,2,3,4,5,6	306-A10	3/5	Nguyễn Duy Trinh
12	ĐH-KS	4	20261ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	2	25																			7,8,9,10,11,12	306-A10	3/5	Nguyễn Thành Công
13	ĐH-KS	4	20261ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	1	25																			1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5	Nguyễn Văn Luật
14	ĐH-KS	4	20261ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	2	25																			7,8,9,10,11,12	303-A10	3/5	Nguyễn Văn Luật
15	ĐH	18	20261ME6101001	Công nghệ in 3D	1	24							7,8,9,10,11,12	503-A10	3/5													Nguyễn Mai Anh
16	ĐH	18	20261ME6101001	Công nghệ in 3D	2	24				1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5																Nguyễn Mai Anh
17	ĐH	18	20261ME6101001	Công nghệ in 3D	3	24													7,8,9,10,11,12	503-A10	3/5							Bùi Vinh Bình
18	ĐH-KS	4	20261ME6168001	Thiết kế và phân tích thực nghiệm	1	29				13,14,15,16,17	310-A10	2/5																Đỗ Đức Trung
19	ĐH-KS	4	20261ME6168001	Thiết kế và phân tích thực nghiệm	2	30							13,14,15,16,17	303-A10	2/5													Đỗ Đức Trung
20	ĐH	18	20261AT6025013	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	13,14,15,16,17	516A10	8/12																			Nguyễn Xuân Hiền
21	ĐH	18	20261AT6025_TA001	Automotive Modeling and Simulation Systems	CL	28							1,2,3,4,5,6	516A10	8/10													Nguyễn Xuân Hiền
22	ĐH	18	20261AT6025006	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							7, 8,9,10,11,12	516A10	8/10													Nguyễn Xuân Hiền
23	ĐH	18	20261AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	516A10	8/10										Nguyễn Xuân Hiền
24	ĐH	18	20261AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25										7, 8,9,10,11,12	516A10	7/10										Nguyễn Xuân Hiền
25	ĐH	18	20261AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25													1,2,3,4,5,6	516A10	8/10							Nguyễn Xuân Hiền
26	ĐH	18	20261AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	19							7,8,9,10,11,12	412A10	8/10													Nguyễn Xuân Tuấn
27	ĐH	20	20261SM6106001	Thí nghiệm và xử lý số liệu ô tô	CL	24													1,2,3,4,5.6	404A10	8/5							Nguyễn Xuân Tuấn
28	ĐH	18	20261AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	516A10	8/10																Trịnh Đắc Phong
29	ĐH	18	20261AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	516A10	8/10				Trịnh Đắc Phong
30	ĐH	18	20261AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25													1,2,3,4,5.6	503A10	8/10							Trịnh Đắc Phong
31	ĐH	19	20261AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	516A10	8/10																			Đỗ Văn Cường
32	ĐH	18	20261AT6052010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25										1,2,3,4,5,6	408-A10	8/15										Ngô Quang Tạo
33	ĐH	18	20261AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	408-A10	8/15							Nguyễn Thành Vinh
34	ĐH	18	20261AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	404-A10	8/15																Chu Đức Hùng
35	ĐH	18	20261AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	408-A10	8/15													Đoàn Công Thành
36	ĐH	18	20261AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25	13,14,15,16,17	404-A10	8/15																			Bùi Văn Hải
37	ĐH	18	20261AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				13,14,15,16,17	404-A10	8/15																Chu Đức Hùng
38	ĐH	18	20261AT6052015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													13,14,15,16,17	408-A10	8/15							Nguyễn Thế Anh
39	ĐH	18	20261AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																13,14,15,16,17	408-A10	8/15				Phạm Việt Thành
40	ĐH	18	20261AT6052016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																1,2,3,4,5,6	409-A10	8/15				Chu Đức Hùng
41	ĐH	18	20261AT6052 _TA001	Automotive Diagnostic and Repair	1	25										1,2,3,4,5,6	404-A10	8/15										Nguyễn Xuân Khoa
42	ĐH	18	20261AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	418-A10	8/15																Nguyễn Trung Kiên
43	ĐH	18	20261AT6057008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	403-A10	8/15													Lê Hữu Chúc
44	ĐH	18	20261AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	403-A10	8/15													Lê Hữu Chúc
45	ĐH	18	20261AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	403-A10	8/15																Nguyễn Thành Vinh
46	ĐH	18	20261AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25	1,2,3,4,5,6	418-A10	8/15																			Ngô Quang Tạo
47	ĐH	18	20261AT6057006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				1,2,3,4,5,6	403-A10	8/15																Nguyễn Thành Vinh
48	ĐH	18	20261AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	418-A10	8/15													Nguyễn Huy Chiến
49	ĐH	18	20261AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	419-A10	8/15										Chu Đức Hùng

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																											Giáo viên
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7				CN									
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi						
50	ĐH	18	20261AT6057014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	27													7,8,9,10,11,12	403-A10	8/15													Nguyễn Thành Bắc
51	ĐH	18	20261AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25																7,8,9,10,11,12	403-A10	8/15									Đoàn Công Thành
52	ĐH	18	20261AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				13,14,15,16,17	419-A10	8/15																					Bùi Văn Chinh
53	ĐH	18	20261AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										13,14,15,16,17	419-A10	8/15															Chu Đức Hùng
54	ĐH	18	20261AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25													13,14,15,16,17	418-A10	8/15													Lê Đình Mạnh
55	ĐH	18	20261AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	1	28													1,2,3,4,5,6	418-A10	8/15													Lê Hữu Chúc
56	ĐH	18	20261AT6079001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	419-A10	7/10													Lê Hữu Chúc
57	ĐH	18	20261AT6079002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	418-A10	7/10													Bùi Văn Chinh
58	ĐH	18	20261AT6097001	KT thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	1	21	7,8,9,10	412-A10	8/15																									Nguyễn Thành Vinh
59	ĐH	18	20261AT6097001	KT thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	2	21				13,14,15,16	413-A10	8/15																					Đoàn Công Thành
60	ĐH	19	20261AT6043001	Kết cấu ô tô	1	22	1,2,3,4,5,6	408-A09	8/15																									Đoàn Công Thành
61	ĐH	19	20261AT6043002	Kết cấu ô tô	1	22	7,8,9,10,11,12	408-A09	8/15																									Đoàn Công Thành
62	ĐH	19	20261AT6043003	Kết cấu ô tô	1	22	13,14,15,16,17	408-A09	8/15																									Ngô Quang Tạo
63	ĐH	19	20261AT6043004	Kết cấu ô tô	1	22				1,2,3,4,5,6	408-A10	8/15																					Ngô Quang Tạo
64	ĐH	19	20261AT6043005	Kết cấu ô tô	1	22				7,8,9,10,11,12	408-A10	8/15																					Ngô Quang Tạo
65	ĐH	19	20261AT6043007	Kết cấu ô tô	1	22							1,2,3,4,5,6	409-A10	8/15																		Nguyễn Tuấn Nghĩa
66	ĐH	19	20261AT6043008	Kết cấu ô tô	1	22							7,8,9,10,11,12	409-A10	8/15																		Nguyễn Tuấn Nghĩa
67	ĐH	19	20261AT6043009	Kết cấu ô tô	1	22							13,14,15,16,17	409-A10	8/15																		Đoàn Công Thành
68	ĐH	19	20261AT6043010	Kết cấu ô tô	1	22										1,2,3,4,5,6	409-A10	8/15															Chu Đức Hùng
69	ĐH	19	20261AT6043011	Kết cấu ô tô	1	22										7,8,9,10,11,12	409-A10	8/15															Lê Hữu Chúc
70	ĐH	19	20261AT6043012	Kết cấu ô tô	1	22										13,14,15,16,17	409-A10	8/15															Đoàn Công Thành
71	ĐH	19	20261AT6043013	Kết cấu ô tô	1	22													1,2,3,4,5,6	409-A10	8/15													Chu Đức Hùng
72	ĐH	19	20261AT6043014	Kết cấu ô tô	1	22													7,8,9,10,11,12	409-A10	8/15													Chu Đức Hùng
73	ĐH	19	20261AT6043015	Kết cấu ô tô	1	22													13,14,15,16,17	409-A10	8/15													Nguyễn Thành Vinh
74	ĐH	19	20261AT6043016	Kết cấu ô tô	1	22																1,2,3,4,5,6	404-A10	8/15									Lê Hữu Chúc
75	ĐH	19	20261AT6043017	Kết cấu ô tô	1	22																7,8,9,10,11,12	404-A10	8/15									Lê Hữu Chúc
76	ĐH	19	20261AT6043018	Kết cấu ô tô	1	22																13,14,15,16,17	404-A10	8/15									Lê Đình Mạnh
77	ĐH	19	20261AT6043 _TA001	Automotive Chassis Engineering	1	20							7,8,9,10,11,12	404-A10	8/15																		Nguyễn Xuân Khoa
78	ĐH	20	20261SM6172001	Phân tích mạch điện trên ô tô	1	30	1,2,3,4,5,6	419-A10	8/10																									Nguyễn Thành Vinh/
79	ĐH	20	20261SM6172002	Phân tích mạch điện trên ô tô	1	30													1,2,3,4,5,6	419-A10	8/10													Ngô Quang Tạo
80	ĐH	18	20261ME6038001	Thực hành gia công tia lửa điện	1	22	1,2,3,4,5,6	101-A10	8/10																									Nguyễn Mai Anh
81	ĐH	18	20261ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	25							1,2,3,4,5,6	101/102-A10	8/15																		Nguyễn Văn Đức
82	ĐH	18	20261ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	23							7,8,9,10,11,12	101/102-A10	8/15																		Vũ Đình Toàn
83	ĐH	18	20261ME6113001	Thực hành CNC	1	22	1,2,3,4,5,6	101-A7	8/10																									Vũ Đình Toàn
84	ĐH	18	20261ME6113004	Thực hành CNC	1	24				1,2,3,4,5,6	101-A7	8/10																					Cao Thế Anh
85	ĐH	18	20261ME6113010	Thực hành CNC	1	22										1,2,3,4,5,6	102-A10	8/10															Trần Ngọc Tân
86	ĐH	18	20261ME6113013	Thực hành CNC	1	22													1,2,3,4,5,6	102-A10	8/10													Trần Ngọc Tân
87	ĐH	18	20261ME6113016	Thực hành CNC	1	22																1,2,3,4,5,6	101-A7	8/10									Cao Thế Anh
88	ĐH	18	20261ME6113003	Thực hành CNC	1	24	13,14,15,16,17	102-A10	8/12																									Phạm Văn Trinh
89	ĐH	18	20261ME6113006	Thực hành CNC	1	22				13,14,15,16,17	112-A7	8/12																					Nguyễn Anh Thắng
90	ĐH	18	20261ME6113009	Thực hành CNC	1	22							13,14,15,16,17	102-A10	8/12																		Vũ Đình Toàn
91	ĐH	18	20261ME6113012	Thực hành CNC	1	22										13,14,15,16,17	102-A10	8/12															Trần Ngọc Tân
92	ĐH	18	20261ME6113002	Thực hành CNC	1	22	7,8,9,10,11,12	101-A7	8/10																									Vũ Đình Toàn
93	ĐH	18	20261ME6113005	Thực hành CNC	1	24				7,8,9,10,11,12	101-A7	8/10																					Vũ Đình Toàn
94	ĐH	18	20261ME6113008	Thực hành CNC	1	22							7,8,9,10,11,12	102-A10	8/10																		Trần Ngọc Tân
95	ĐH	18	20261ME6113011	Thực hành CNC	1	22										7,8,9,10,11,12	101-A7	8/10															Nguyễn Văn Đức
96	ĐH	18	20261ME6113014	Thực hành CNC	1	25													7,8,9,10,11,12	102-A10	8/10													Trần Ngọc Tân
97	ĐH	21	20261SM6138_EN001	Basic Mechanical Practice	1	21													1,2,3,4,5	114-A7	8/12													Đặng Tiến Hiếu
98	ĐH	21	20261SM6138_EN002	Basic Mechanical Practice	1	21													7,8,9,10,11	114-A7	8/12													Đặng Tiến Hiếu
99	ĐH	19	20261ME6111001	Kỹ thuật Robot	1	25										1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5															Phạm Tiến Hùng
100	ĐH	19	20261ME6111001	Kỹ thuật Robot	2	24							7,8,9,10,11,12	213-A10	3/5																		Trần Quốc Bảo
101	ĐH	19	20261ME6111001	Kỹ thuật Robot	3	24				7,8,9,10,11,12	213-A10	3/5																					Phạm Tiến Hùng
102	ĐH	19	20261ME6111_TA001	Robotics Engineering	1	16							13,14,15,16,17	213-A10	3/6																		Ngô Văn Tâm
103	ĐH	19	20261ME6111_TA001	Robotics Engineering	2	15													1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5													Ngô Văn Tâm

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																								
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN						
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên
104	ĐH	19	20261ME6111006	Kỹ thuật Robot	1	24							1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5																Ngô Văn Tâm
105	ĐH	19	20261ME6111006	Kỹ thuật Robot	2	24													7,8,9,10,11,12	213-A10	3/5										Ngô Văn Tâm
106	ĐH	19	20261ME6111006	Kỹ thuật Robot	3	23																1,2,3,4,5,6	213-A10	2/5							Trần Quốc Bảo
107	ĐH	19	20261ME6160001	CCCH và ĐK	1	21				7,8,9,10,11,12	210-A10	2/5																			Vũ Tuấn Anh
108	ĐH	19	20261ME6160003	CCCH và ĐK	1	24	1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5																						Lê Văn Nghĩa
109	ĐH	19	20261ME6160003	CCCH và ĐK	2	24	7,8,9,10,11,12	210-A10	2/5																						Lê Văn Nghĩa
110	ĐH	19	20261ME6160003	CCCH và ĐK	3	24				1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5																			Nguyễn Đức Minh
111	ĐH	19	20261ME6055001	KT TDH	1	24										1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5													Nguyễn Đức Minh
112	ĐH	19	20261ME6055001	KT TDH	2	24										7,8,9,10,11,12	210-A10	2/5													Lê Văn Nghĩa
113	ĐH	19	20261ME6055001	KT TDH	3	24													x			7,8,9,10,11,12	210-A10	2/5							Nguyễn Đức Minh

Đơn vị quản lý học phần
KCKĐL
KCKĐL
KCKĐL
KCKĐL
KCKĐL
KCKĐL
KCKĐL
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNCK
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
Khoa CNOTO
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX

Đơn vị quản lý học phần
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX
TT. TH & ĐLCX

Đơn vị quản lý học phần
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT
KCĐT